

XÁC ĐỊNH MỘT CHUẨN NGHÈO THỐNG NHẤT CHO VIỆT NAM

**Phùng Đức Tùng
Vụ Xã hội Môi trường
Tổng cục Thống kê**

	Phụ lục	
<i>Lời nói đầu</i>		3
<i>Phần I. Các khái niệm và phương pháp nghiên cứu trong lịch sử</i>		5
<i>Tóm tắt các nghiên cứu trong lịch sử về nghèo đói</i>		5
<i>II. Các vấn đề về khái niệm trong việc xác định nghèo đói</i>		5
<i>III. Nghèo đói theo nghĩa tương đối</i>		6
<i>IV. Nghèo đói theo nghĩa tuyệt đối</i>		6
<i>V. Các vấn đề trong việc đo lường nghèo đói</i>		7
<i>VI. Đơn vị phân tích</i>		8
<i>VII. Một số phương pháp xác định nghèo đói trong thực tế</i>		8
<i>Phần II. Các phương pháp tính chuẩn nghèo ở Việt Nam hiện nay</i>		11
<i>I. Quan điểm chọn chỉ số phúc lợi trong đo lường nghèo khổ</i>		11
<i>II. Cách tính chuẩn nghèo của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội</i>		11
<i>III. Chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê</i>		13
<i>IV. Các tính chuẩn nghèo của TCTK và Ngân hàng Thế giới</i>		17
<i>Phần III. Đề xuất phương pháp tính chuẩn nghèo</i>		24
<i>I. Cơ sở lý luận</i>		24
<i>II. Rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm m ới</i>		24
<i>III. Những khuyến nghị trong việc tính toán chuẩn nghèo và việc thu thập số liệu mức sống dân cư trong những năm tới</i>		28
<i>Tài liệu tham khảo</i>		30

LỜI NÓI ĐẦU

Nghèo đói là một vấn đề mà hiện nay không chỉ được sự quan tâm của các nước đang phát triển mà còn ngay cả đối với các nước phát triển. Việc nghiên cứu nghèo đói ở mỗi nước hiện nay rất khác nhau bởi phương pháp tính toán không giống nhau, cũng như việc xác định đường nghèo đói (chuẩn nghèo) cũng rất khác nhau, thậm chí ngay cả trong một nước cũng có các cách tính đường nghèo đói khác nhau giữa các bộ, ngành dẫn đến thông tin đưa ra không thống nhất. Việc xác định một đường nghèo đói thống nhất và chuẩn xác cho một quốc gia cũng như từng vùng là một yêu cầu bức bách hiện nay đối với mỗi quốc gia nói riêng và đối với các tổ chức quốc tế nói chung.

Đảng và Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến vấn đề nghèo đói bởi nó là nguyên nhân và cũng là hậu quả của nhiều vấn đề xã hội. Trong nhiều năm qua Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều chương trình, dự án về xoá đói, giảm nghèo như các chương trình 135; chương trình định canh, định cư cho đồng bào các dân tộc thiểu số; chương trình giao đất giao rừng; chương trình tín dụng cho người nghèo v.v... Những nỗ lực này đã đem lại những thành tựu rõ rệt trong chiến lược xoá đói giảm nghèo toàn diện ở Việt Nam. Nếu như ở đầu thập niên 80 các nhà kinh tế cho rằng khoảng 80% dân số của Việt Nam sống trong nghèo đói (tính theo đường nghèo đói chung) thì tỷ lệ này đã giảm một cách nhanh chóng xuống còn 58% vào năm 1993 và còn 37,7% vào năm 1998; tỷ lệ nghèo đói về lương thực, thực phẩm đã giảm từ 25% năm 1993 xuống còn 14,98% năm 1998 (tính theo đường nghèo lương thực, thực phẩm). Đây là một thành tựu mà chưa một nước nào trong lịch sử đạt được và nó là một minh chứng cụ thể nhất cho các chính sách của Chính phủ Việt Nam đối với người nghèo. Để tiến tới một chiến lược xoá đói giảm nghèo toàn diện cho Việt Nam, Đại hội Đảng VIII đã đề ra mục tiêu là giảm tỷ lệ nghèo, đói trong tổng số hộ của cả nước xuống còn 10% vào năm 2000.

Việc tính toán tỷ lệ nghèo đói phụ thuộc rất nhiều vào cách tính chuẩn nghèo, nguồn số liệu sử dụng và việc lựa chọn chỉ tiêu đo lường phúc lợi. Ở Việt Nam hiện nay có một số cách tính chuẩn nghèo khác nhau đang được sử dụng. Trong khi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội dùng gạo làm căn cứ để đưa ra chuẩn nghèo thì Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới lại căn cứ vào nhu cầu về calo để tính chuẩn nghèo đói cho Việt Nam. Ngoài sự khác nhau về phương pháp tính chuẩn nghèo thì còn có sự khác nhau về việc sử dụng chỉ số đo lường phúc lợi và nguồn số liệu để tính toán ra tỷ lệ nghèo. Ngân hàng Thế giới sử dụng mức chi tiêu bình quân đầu người trong các cuộc điều tra Mức sống dân cư làm căn cứ để tính ra tỷ lệ nghèo đói trong khi đó Tổng cục Thống kê lại sử dụng mức thu nhập bình quân đầu người trong các cuộc điều tra Hộ gia đình Đa mục tiêu còn Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội thì lại sử dụng thu nhập bình quân đầu người thông qua việc kê khai của các hộ làm căn cứ để tính toán. Mặt khác còn có sự khác nhau về đơn vị tính trong tỷ lệ nghèo, Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động tính tỷ lệ hộ nghèo còn Ngân hàng Thế giới thì đưa ra tỷ lệ người nghèo. Sự khác nhau về chuẩn nghèo và việc sử dụng chỉ số đo lường phúc lợi cũng như là nguồn số liệu dùng để tính toán tỷ lệ nghèo ở trên đã dẫn đến tỷ lệ nghèo tính được giữa các cơ quan khác nhau có kết quả rất khác nhau trong cùng một năm. Điều này gây ra một trở ngại rất lớn đối với các nhà hoạch định chính sách, những người sử dụng thông tin và việc so sánh quốc tế. Hơn nữa nó còn gây ra những nghi ngờ về chất lượng thông tin của những cơ quan này.

Việc đưa ra một chuẩn nghèo đói phù hợp, thống nhất và có thể so sánh quốc tế được cũng như việc lựa chọn chỉ số đo lường phúc lợi trong tính toán tỷ lệ nghèo đói là yêu

câu bức bách hiện nay đối Việt Nam. Đề tài nghiên cứu này sẽ đưa một cách tóm tắt lịch sử nghiên cứu nghèo đói trên thế giới, các chuẩn nghèo đói của một số quốc gia, các chuẩn nghèo đói đang được sử dụng ở Việt Nam và các ưu nhược điểm của các chuẩn này. Trên cơ sở đó sẽ đưa ra những đề xuất trong việc xây dựng một chuẩn nghèo mới thống nhất cho Việt Nam.

PHẦN I. CÁC KHÁI NIỆM VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRONG LỊCH SỬ

I. Tóm tắt các nghiên cứu trong lịch sử về nghèo đói

Nghiên cứu khoa học sớm nhất về nghèo đói là của Booth và Rowntree vào cuối thế kỷ 19. Booth bắt đầu tiến hành điều tra ở miền Đông London vào đầu những năm 1880, đây là nghiên cứu có hệ thống đầu tiên về đo lường nghèo đói. Trao đổi trên phố là biện pháp đầu tiên, Booth đã vẽ ra bản đồ về nghèo đói của London. Rowntree đã dự tính so sánh nghiên cứu tình hình nghèo đói ở York với tình hình nghèo đói ở London mà Booth đã nghiên cứu. Nghiên cứu của ông đã có một bước tiến quan trọng so với Booth là về mặt phương pháp. Rowntree đã quan tâm đến thu nhập của các cá nhân trong gia đình và tiêu chuẩn đánh giá nghèo đói là nhu cầu về dinh dưỡng và các nhu cầu khác. Công việc nghiên cứu này được phát triển thêm bởi Bowley khi tiến hành nghiên cứu nghèo đói của 5 thị trấn của Anh. Đóng góp quan trọng của ông là đưa ra kỹ thuật chọn mẫu trong phương pháp điều tra.

Ở Mỹ, việc nghiên cứu nghèo đói mới được bắt đầu từ năm 1960, tuy nhiên vấn đề nghèo đói đã được nghiên cứu một cách rất hệ thống. Nghiên cứu của Harrington và Galbraith đã gây tác động mạnh mẽ đến công chúng, các nhà chính trị và các nhà nghiên cứu. Nhưng nghiên cứu của Orshansky mới giúp cho việc xác định được đường nghèo đói chính thức mà ngày nay nó vẫn còn được áp dụng ở một số nước (với một vài sửa đổi).

Những năm gần đây ở nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là các nước Nam và Đông Nam Á, vấn đề nghèo đói đã được nghiên cứu một cách rất rộng rãi. Bên cạnh sức ép kinh tế bên trong của các nước, các tổ chức quốc tế như là Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Ngân hàng Thế giới là động lực phía sau thúc đẩy lợi ích của việc nghiên cứu vấn đề này. Phần lớn nguyên nhân là xuất phát từ qui mô của vấn đề nghèo đói ở những nước này nhưng quan trọng hơn là từ việc đánh giá thực tế cho thấy rằng sự phát triển kinh tế mạnh mẽ ở thập kỷ 80 đã có ảnh hưởng rất hạn chế đến việc giảm nghèo đói.

II. Các vấn đề về khái niệm trong việc xác định nghèo đói

Nghèo đói là gì?

Nghèo đói đã được xác định là sự mất đi dựa theo các tiêu chuẩn xã hội và là một hàm phụ thuộc rất lớn vào thời gian và không gian. Nghèo đói ở các nước đang phát triển là sự mất đi tuyệt đối, sự mất đi các chất dinh dưỡng cơ bản cho cuộc sống. Trong khi đó nghèo đói ở các nước phát triển lại có thể là sự mất đi tương đối, thiếu khả năng để có được một mức sống ngang bằng so với các nhóm có thu nhập cao.

Nghèo đói tuyệt đối được xác định như là mất khả năng đạt được mức sống tối thiểu. Tuy nhiên nhận thức về mức sống tối thiểu này không cố định và rất đa dạng ở các nước. Cái gì được xem xét là cần thiết của một nước có thể lại là xa xỉ đối với nước khác. Ví dụ: hệ thống nước trong nhà có thể là cần thiết ở Mỹ nhưng có lẽ lại là xa xỉ ở Bhutan. Giống như vậy, ở trong rừng thì bạn có thể mặc gì cũng được nhưng nếu bạn làm việc ở London bạn phải mặc áo sơ mi, Comple, đeo cà vạt, đi giầy .v.v... Những dẫn chứng trên cho thấy các yếu tố liên quan đến mức sống tối thiểu, các khoản chi tiêu là rất có ý nghĩa và rất khác nhau giữa các nước. Những vấn đề trên lý giải tại sao 2 người, một ở Bangladesk và một ở Mỹ, có thể cả 2 đều nghèo đói, mặc dù thực tế người sống ở Mỹ có thu nhập lớn gấp rất nhiều lần người sống ở Bangladesk.

Nghèo đói tương đối được xác định là không có khả năng đạt được mức sống hiện thời. Nghèo đói tương đối liên quan nhiều đến việc phân bổ thu nhập và bất bình đẳng hơn là đo lường sự mất đi tuyệt đối. Nghèo đói tương đối được xác định theo nhiều cách khác nhau. Ở Mỹ, nó được xác định là những hộ gia đình có mức thu nhập nhỏ hơn một nửa thu nhập bình quân cả nước. Giống như vậy, những người nghèo có thể được xác định ở các nước phát triển là nhóm thu nhập thấp nhất trong năm nhóm của phân bố thu nhập quốc gia. Điều này làm đảo lộn khái niệm về nghèo đói tương đối, nó dường như được xác định là qui mô nghèo đói tương đối. Ví dụ nếu những người nghèo là những người trong nhóm thu nhập thấp nhất trong năm nhóm thu nhập, nghĩa là số người nghèo vẫn giữ nguyên bất chấp sự thay đổi về thu nhập hoặc chi tiêu của toàn bộ dân số. Điều này cho thấy, thu nhập tăng lên sẽ không có quan hệ với việc giảm số người nghèo theo nghĩa tương đối (nó sẽ luôn luôn là một con số không đổi). Nói cách khác, nghèo đói tuyệt đối có thể được xoá bỏ nhưng không thể xoá bỏ được nghèo đói tương đối. Mặc dù khía cạnh về nghèo đói tương đối còn nhiều tranh cãi, nhưng có thể nói rằng nó hoàn toàn có ý nghĩa và là cơ sở cho việc đánh giá sự công bằng của chính phủ và các nhà làm chính sách liên quan đến phân dân số có thu nhập thấp.

Khái niệm về sự mất đi đã được phát triển qua thời gian. Sự phát triển kinh tế đã làm chuyển đổi nền kinh tế thế giới. Song song với sự phát triển của kinh tế thế giới, khái niệm về nghèo đói và sự mất đi cũng được phát triển. Vào đầu thế kỷ 20, khái niệm phổ biến ở các nước phát triển về sự mất đi là những cái mà không đáp ứng được nhu cầu cơ bản và sinh học của con người. Rowtree đưa ra nhận xét: Nghèo đói cơ bản là thu nhập không đạt được nhu cầu tối thiểu cần thiết của một cơ thể con người.

Định nghĩa về nghèo đói này liên quan đến khái niệm về nghèo đói tuyệt đối và ngày nay nó đã được áp dụng cho các nước đang phát triển. Ở các nước phát triển do có mức sống cao nên định nghĩa này đã mất ý nghĩa. Nghèo đói, ở hầu hết các nước công nghiệp phát triển là sự thiên lệch các khái niệm về xã hội và kinh tế. Nói cách khác, sự đe dọa của nghèo đói đã được đẩy lùi, nghèo đói ở các nước công nghiệp phát triển là sự nghèo đói tương đối.

Như đã đề cập ở trên, nghèo đói có rất nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng tựu trung lại có hai định nghĩa sau được nhiều người quan tâm và sử dụng.

III. Nghèo đói theo nghĩa tương đối

Là so với mức sống trung bình của quốc gia, thường được dùng để so sánh về sự bất bình đẳng trong thu nhập hoặc chi tiêu của các tầng lớp dân cư, ví dụ lấy đường nghèo đói tương đối bằng 40% mức thu nhập bình quân đầu người của quốc gia. Như vậy đường nghèo đói tương đối là không cố định nó thay đổi theo sự thay đổi của thu nhập bình quân và do vậy không so sánh được giữa các nước cũng như qua thời gian. Đường nghèo đói tương đối thường được sử dụng ở các nước phát triển khi mà ở đó rất hiếm có người nào sống dưới mức nghèo đói theo nghĩa tuyệt đối.

IV. Nghèo đói theo nghĩa tuyệt đối

Là không đạt được mức sống tối thiểu để duy trì được một thể chất và tâm lý bình thường. Để đạt được một thể chất và tâm lý bình thường cần phải có một lượng nhiệt lượng và lượng protein nhất định để đáp ứng được nhu cầu về vật chất của con người. Như vậy, đường nghèo đói theo nghĩa tuyệt đối là không thay đổi qua thời gian, so sánh được qua thời gian, giữa các nước và khu vực cũng như vùng.

Việc xác định đường nghèo đói theo định nghĩa tuyệt đối là rất phức tạp và khó áp dụng trong thực tế ; vì vậy các chuyên gia của FAO và WHO đã nhất trí cho rằng một người trưởng thành sẽ có đủ nhiệt lượng và lượng protein khi và chỉ khi đạt được mức calo tiêu dùng bình quân 1 ngày là 2100 K.cal. Hiện nay, hầu hết các quốc gia khi tính chuẩn nghèo theo nghĩa tuyệt đối đều dựa trên cơ sở này để tính toán và tùy thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế, mức sống của từng quốc gia để định ra chuẩn nghèo khác nhau. Ví dụ: Thái Lan 2100 K.cal, Ấn Độ 2229 K.cal, Trung Quốc 2100 K.cal, Indonesia 2229 K.cal.

V. Các vấn đề trong việc đo lường nghèo đói

Đo lường nghèo đói là một vấn đề rất phức tạp. Nghèo đói có thể được thể hiện theo khía cạnh thu nhập cũng như là theo khía cạnh phi thu nhập. Bốn phương pháp về đo lường nghèo đói theo các khía cạnh khác nhau được đưa ra một cách vắn tắt như sau.

5. 1. Đo lường nghèo đói bằng thu nhập hoặc bằng chỉ tiêu cho tiêu dùng

Arthur Lewis và những người khác cho rằng tăng trưởng kinh tế là cách hiệu quả nhất để xoá nghèo đói. Họ nghĩ rằng đạt được từ tăng trưởng kinh tế sẽ tự động làm giảm nghèo đói và lợi ích của người nghèo sẽ được nâng lên thông qua việc tăng nhu cầu về lao động trên thị trường lao động, tăng năng suất lao động và tăng lương, hoặc giá cả hàng hoá sẽ thấp. Trong phương pháp này, nghèo đói được đo bằng một đường nghèo đói. Đường nghèo đói sẽ tính ra chi phí tối thiểu cần thiết cho các mặt hàng lương thực thiết yếu và nhiên liệu tiêu dùng cho việc chế biến các mặt hàng lương thực này. Số người mà rơi xuống dưới đường này được coi là những người nghèo.

Phương pháp này chỉ tính được qui mô có bao nhiêu người nghèo nhưng không nói lên được những gì về chất lượng của mức sống dưới dạng các nhu cầu cơ bản khác. Phương pháp này đưa ra các tính toán rất không ổn định bởi vì thu nhập của mọi người có thể thay đổi rất nhanh chóng chỉ bằng một sự can thiệp nhỏ. Hơn thế nữa, rất khó tính được chi phí tối thiểu cần thiết cho rổ lương thực, thực phẩm. Mặt khác, giá cả thì thay đổi theo địa phương và theo chất lượng hàng hoá. Sự thay đổi giá theo mùa cũng là một nhân tố quan trọng tác động đến đường nghèo khổ.

5. 2. Phương pháp đo lường nghèo đói theo dinh dưỡng

Nghèo đói được đo lường bằng việc đưa ra một đường nghèo đói dựa trên nhu cầu calo cơ bản và tối thiểu (dinh dưỡng). Một nhóm chuyên gia của FAO và WHO ước tính rằng lượng calo tối thiểu một người một ngày xấp xỉ 2100K. Calo.

Phương pháp này cũng chỉ đưa ra được qui mô của người nghèo, không đưa ra được một bức tranh thực sự về sự mất đi các nhu cầu cơ bản. Bởi vì, những người lao động hoặc những người làm các công việc nặng nhọc thì cần một lượng calo nhiều hơn những người khác. Ví dụ, những người ở nông thôn thì cần một lượng calo nhiều hơn những người ở thành phố. Vì vậy, nó không đưa ra được chi tiết về bức tranh của sự nghèo đói.

5. 3. Phương pháp đo lường nghèo đói bằng nhân trắc

Nghèo đói có thể được đo lường bằng phương pháp nhân trắc thông qua đo cân nặng theo tuổi hoặc chiều cao theo tuổi của trẻ em từ 0 đến 6 tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao của tất cả mọi người. Thông qua phương pháp này tình trạng suy dinh dưỡng và nghèo đói có thể phản ánh được.

5.4. Phương pháp đo lường nghèo đói bằng nhu cầu cơ bản

Các nhu cầu cơ bản liên quan đến rất nhiều sự thiếu hụt. Cách tiếp cận này có thể tóm tắt một cách ngắn gọn như sau: Thứ nhất là cơ hội để có thu nhập cho người nghèo; thứ hai là dịch vụ công cộng nào mà người nghèo có thể có được; thứ ba là dòng hàng hoá và dịch vụ đáp ứng các nhu cầu của tất cả các thành viên trong hộ; thứ tư là sự tham gia của người nghèo vào những nơi mà các nhu cầu của họ có thể được đáp ứng. Đo lường nghèo đói bằng nhu cầu cơ bản đề cập tới 2 loại của nhu cầu về vật chất của con người. Một là nhu cầu tối thiểu của một hộ gia đình; hai là các nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân.

A. Nhu cầu tối thiểu

- a) Đủ lương thực
- b) Nhà ở
- c) Quần áo
- d) Các dụng cụ và đồ dùng gia đình

B. Các dịch vụ thiết yếu cung cấp bởi cộng đồng

- a) Nước sạch
- b) Vệ sinh
- c) Giao thông công cộng
- d) Y tế
- e) Giáo dục
- f) Các phương tiện văn hoá

VI. Đơn vị phân tích

Trong phân tích nghèo đói, đơn vị phân tích lý tưởng là cá nhân, nó đáp ứng đòi hỏi về vấn đề lợi ích của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, trong thực tế, hầu hết các nghiên cứu đã tiến hành đều lấy hộ như là đơn vị nền tảng để phân tích. Sự lựa chọn này phần lớn là do sự hạn chế của số liệu. Thu nhập- chi tiêu của mỗi cá nhân trong gia đình rất khó tính được. Một vài thành viên trong gia đình không có thu nhập bằng tiền mặt nhưng không phải họ không có các nguồn thu. Thậm chí thu nhập chuyển đổi giữa các thành viên trong gia đình rất khó tính được. Bên cạnh sự hạn chế về số liệu, một nguyên nhân khác khiến các nhà nghiên cứu chọn hộ làm đơn vị phân tích là khó có thể tính được các khoản chi tiêu cho hàng hoá công cộng của từng thành viên của hộ gia đình. Tuy nhiên, việc chọn hộ làm đơn vị phân tích có những hạn chế nhất định do mức sống của các thành viên trong hộ có thể không bình đẳng. Một số nghiên cứu trong thực tế đã chứng minh rằng có sự khác biệt trong tiêu dùng giữa giới tính, nhóm tuổi, loại lao động của các thành viên trong hộ gia đình.

VII. Một số phương pháp xác định đường nghèo đói tuyệt đối trong thực tế

Việc xác định một đường nghèo đói một cách chính xác là rất quan trọng. Đối với các nước đã có đường nghèo đói rồi thì thường rất khó thay đổi đường nghèo đói này bởi các nhà làm chính sách cũng như những người sử dụng thông tin đã quen dùng và không muốn thay đổi. Còn đối với các nước chưa có đường nghèo đói thông thường họ dựa vào đường nghèo đói của nước khác đã có, mà nước này có điều kiện kinh tế xã hội gần tương tự như vậy. Việc xác định đường nghèo đói người ta thường dựa vào số liệu từ các cuộc điều tra hộ gia đình về chi tiêu hay thu nhập.

Phương pháp tính đường nghèo đói dựa trên chi tiêu của hộ gia đình mà nước Anh sử dụng từ năm 1920 đến năm 1938 được xác định như sau:

a) Tính đường nghèo đói về lương thực, thực phẩm P_f (Food poverty line):

Bước 1. Tính tổng lượng calo tiêu dùng bình quân đầu người 1 ngày của từng hộ (dựa vào bảng qui đổi ra calo cho mỗi loại mặt hàng lương thực, thực phẩm tiêu dùng của hộ).

Bước 2. Sắp xếp các hộ trong mẫu điều tra thứ tự theo tổng lượng calo tiêu dùng bình quân đầu người 1 ngày từ cao xuống thấp.

Bước 3. Tìm nhóm hộ có tổng lượng calo tiêu dùng bình quân đầu người 1 ngày xấp xỉ hoặc bằng 2100 K.cal. Giả sử Y_k là nhóm hộ có tổng lượng calo tiêu dùng bình quân đầu người 1 ngày xấp xỉ hoặc bằng 2100 K.cal. Thì đường nghèo đói về lương thực, thực phẩm sẽ là:

$$P_f = \frac{2100}{Y_k} \times (Q_{f1} \cdot P_{f1} + Q_{f2} \cdot P_{f2} + \dots + Q_{fn} \cdot P_{fn})$$

Trong đó Q_{fi} là khối lượng mặt hàng lương thực, thực phẩm (f_i) tiêu dùng bình quân 1 người 1 ngày của nhóm hộ k

P_{fi} là giá mỗi đơn vị mặt hàng lương thực, thực phẩm (f_i) tiêu dùng của nhóm hộ k .

b) Tính đường nghèo đói về các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm P_{nf} (Non- food poverty line):

Bước 1: Tính tổng chi tiêu phi lương thực, thực phẩm bình quân đầu người 1 ngày của nhóm hộ k .

Bước 2: Tính tỷ lệ chi tiêu giữa tổng chi tiêu phi lương thực, thực phẩm và chi tiêu cho lương thực, thực phẩm bình quân 1 người 1 ngày của nhóm hộ k . Giả sử tỷ lệ đó là M . Khi đó đường nghèo đói phi lương thực, thực phẩm sẽ là:

$$P_{nf} = P_f \cdot M$$

c) Tính đường nghèo đói P (Poverty line):

Bước 1: Tính λ là hệ số của sự chi tiêu cho tiêu dùng không hiệu quả của hộ gia đình. Ví dụ một người chọn chè là mặt hàng tiêu dùng trong khi chè có lượng dinh dưỡng rất ít so với các loại mặt hàng lương thực, thực phẩm khác. Trong thực tế, tính hệ số λ là rất phức tạp nên hiện nay thường người ta cho $\lambda=1$

Bước 2: Tính đường nghèo đói tuyệt đối P :

$$P = (P_f + P_{nf}) \cdot \lambda$$

Cách tính này vẫn có một số hạn chế. Thứ nhất nhu cầu về calo phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như độ tuổi, chiều cao, cân nặng, vùng địa lý, mức độ hoạt động của con người, giới tính và theo mùa. Hơn nữa, giá cả các mặt hàng tiêu dùng thì rất khác nhau giữa các vùng và các khu vực, cũng như là phong tục tập quán tiêu dùng là khác nhau. Mặt khác, chất lượng hàng hoá tiêu dùng phụ thuộc vào giá cả và vùng địa lý cũng như khu vực. Ví dụ hàng hoá về lương thực, thực phẩm ở thành phố thường có chất lượng cao hơn so với các khu vực khác. Ngoài ra, các mặt hàng lương thực, thực phẩm cũng như phi lương thực, thực phẩm được chọn trong đường nghèo đói tuyệt đối lại có

thể không thích hợp với thói quen tiêu dùng của từng vùng cũng như từng khu vực. Ví dụ dân tộc thiểu số có thể có thói quen tiêu dùng khác với dân tộc Kinh hoặc vùng núi thì có thói quen tiêu dùng khác với miền đồng bằng.

Để khắc phục hạn chế về nhu cầu calo phụ thuộc vào độ tuổi và giới tính đường nghèo đói tuyệt đối về lương thực, thực phẩm của AMSTEDAM đã chuyển đổi tất cả các thành viên của hộ gia đình thành đơn vị tính là một người nam giới trưởng thành dựa vào bảng chuyển đổi sau:

Nhóm tuổi	Nam	Nữ
Dưới 14 tuổi	0,52	0,52
Từ 14 đến 17 tuổi	0,98	0,9
Từ 18 tuổi trở lên	1,00	0,9

Một cách tính khác để khắc phục các hạn chế trên của đường nghèo đói tuyệt đối về lương thực, thực phẩm là cách tính của Kawani cho Thái Lan năm 1994. Kawani tính lượng calo yêu cầu của một người 1 ngày bằng một hàm sau:

$$R_i = (\alpha_i + \varphi_i \cdot w_i) \cdot a_i$$

Trong đó:

- R_i là lượng calo yêu cầu của người i
- W_i là cân nặng của người i
- α_i là tuổi của người i
- φ_i là giới tính của người i
- a_i là mức độ hoạt động của người i

Từ đó ông ta tính ra được một người nam trưởng thành có mức độ hoạt động bình thường, độ tuổi từ 20 đến 29 thì có nhu cầu về calo là 2787 K.calo 1 ngày. Nếu cùng độ tuổi như trên, cùng giới tính và có mức độ hoạt động mạnh hơn tức là làm những công việc nặng nhọc thì cần một lượng calo là 3289 K.calo 1 ngày. Ưu điểm của phương pháp này là mỗi vùng, khu vực đều có một đường nghèo đói về lương thực, thực phẩm riêng, thậm chí mỗi người đều có một đường nghèo đói riêng để so sánh.

Tuy nhiên, nó cũng có một số hạn chế là việc tính toán rất phức tạp và khó chính xác, nhiều chỉ tiêu rất khó xác định vì trừu tượng như mức độ hoạt động của mỗi người, hay nhu cầu về dinh dưỡng phụ thuộc vào chiều cao, cân nặng. Ngoài ra nó vẫn còn hàm chứa các hạn chế giống như cách tính toán khác như là giá cả rất khác biệt giữa các vùng, khu vực, khác nhau qua thời gian và giữa các nước.

PHẦN II. CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHUẨN NGHÈO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

I. Quan điểm chọn chỉ số phúc lợi trong đo lường nghèo khổ

1/ Quan điểm của Tổng cục Thống kê

Tổng cục Thống kê chọn thu nhập làm chỉ tiêu đo lường nghèo khổ với quan điểm cho rằng chỉ có thu nhập mới phản ánh thực chất mức sống của hộ gia đình. Mặt khác thu nhập mới là một chỉ tiêu mang tính bền vững trong việc đo lường nghèo khổ. Một hộ gia đình với thu nhập cao sẽ không thể là hộ mà có mức sống thấp hơn đường nghèo khổ. Tổng cục Thống kê cho rằng thông tin thu thập về thu nhập có độ chính xác không cao chỉ xảy ra ở những hộ có mức thu nhập cao (tức là những hộ giàu) bởi những hộ này có thể dấu không khai hết thu nhập của họ hoặc là bởi những hộ mà có nhiều nguồn thu khác nhau dẫn đến hộ không thể nhớ được toàn bộ các khoản thu trong năm. Đối với những hộ nghèo do các nguồn thu của họ đơn giản và không nhiều nên hộ dễ nhớ và hộ nghèo thường ít dấu thu nhập thật của họ.

Lý do mà Tổng cục Thống kê không chọn chi tiêu làm chỉ số đo lường nghèo khổ là vì chi tiêu thì không phản ánh được tính bền vững của mức sống. Mặt khác chi tiêu còn có một hạn chế là người nghèo thường kê khai chi tiêu của họ lớn hơn thực tế do khi gặp người lạ người nghèo thường có xu hướng không muốn cho biết cuộc sống thực tế của mình đang cùng cực đến mức độ nào (một phần vì sĩ diện). Ngoài ra còn do một số rủi ro như có một thành viên nào đó mắc một căn bệnh hiểm nghèo làm cho hộ có một mức chi tiêu trong năm đó đột biến ở mức rất cao và khi đó nếu hộ được đo lường bằng chi tiêu sẽ là không nghèo nhưng thực tế hộ này lại là hộ nghèo thậm trí trong năm đó hộ này là hộ rất nghèo do phải chi một khoản tiền lớn cho thành viên đi chữa bệnh.

2/ Quan điểm của Ngân hàng Thế giới

Ngân hàng Thế giới lại chọn chi tiêu làm chỉ số đo lường nghèo khổ với quan điểm cho rằng số liệu chi tiêu thì thường được thu thập chính xác hơn thu nhập và chi tiêu là một chỉ số phản ánh được thực chất cuộc sống của các hộ tại thời điểm điều tra. Mặt khác thu nhập chỉ có ý nghĩa khi nó được tiêu dùng vào các hàng hoá và dịch vụ mà hộ gia đình tiêu dùng còn những khoản thu nhập để dành cho tiết kiệm và đầu tư lại không có ý nghĩa mang lại phúc lợi tại thời điểm điều tra cho hộ gia đình. Ngoài ra việc sử dụng thu nhập làm chỉ số đo lường nghèo khổ còn có một số hạn chế như một hộ gia đình trong năm có thu nhập rất cao nhưng họ lại phải trả các khoản nợ trong quá khứ hoặc họ lo sợ trong tương lai thu nhập của họ sẽ không bền vững (chẳng hạn mất mùa, kinh doanh bị thua lỗ) nên họ sẽ chi tiêu một cách hạn chế cho các nhu cầu của mình để dành lại một khoản tiền cho tương lai và những hộ này nếu tính theo chỉ số thu nhập sẽ không phải là hộ nghèo nhưng thực tế là hộ sống trong cảnh nghèo đói tức là không đáp ứng được các nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ của họ.

II. Cách tính chuẩn nghèo của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội

1/ Cách tính chuẩn nghèo áp dụng từ năm 1997 đến 2000:

Theo Bộ Lao động, một hộ gia đình được coi là nghèo đói liên quan đến chuẩn lúa gạo, các hộ gia đình được coi là nghèo nếu thu nhập không thể mua đủ 1 lượng gạo nhất định bình quân 1 người 1 tháng.

Bộ Lao động Thương binh Xã hội định nghĩa:

- Hộ đói là hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới 13 kg gạo tương ứng với 45 ngàn đồng được áp dụng cho tất cả các vùng.

- Hộ nghèo được phân loại theo 3 vùng có mức thu nhập như sau:

+ Dưới 15 kg tương ứng với 55 ngàn đồng ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo.

+ Dưới 20 kg gạo, tương ứng với 70 ngàn đồng ở nông thôn, đồng bằng và trung du.

+ Dưới 25 kg gạo, tương ứng với 90 ngàn đồng ở khu vực thành thị.

Tiêu chuẩn này được áp dụng từ năm 1997.

2/ Ưu điểm

Chuẩn này có lợi thế là chuẩn thấp do vậy có thể tập trung được các nguồn lực trong các chương trình, dự án vào các vùng hoặc tỉnh mà có tỷ lệ đói nghèo nghiêm trọng nhất.

Số hộ nghèo tính ra được là số hộ nghèo được thu thập từ các báo cáo của các địa phương với tên và địa chỉ rõ ràng do vậy sẽ phục vụ được cho các chương trình xoá đói giảm nghèo.

3/ Nhược điểm

Thứ nhất là chuẩn này không thể so sánh quốc tế được bởi hầu hết các nước đều sử dụng chuẩn nghèo theo cách tính của Ngân hàng Thế giới.

Thứ hai là chuẩn này phụ thuộc hoàn toàn vào một mặt hàng là gạo mà giá gạo thì không cố định và rất nhạy cảm giữa các vùng và qua thời gian trong khi đó cơ cấu tiêu dùng của các hộ gia đình ở Việt Nam bao gồm rất nhiều mặt hàng lương thực, thực phẩm khác nhau. Khi mà giá gạo quá cao thì hộ gia đình có thể chuyển sang tiêu dùng các mặt hàng lương thực, thực phẩm thay thế.

Thứ ba, nguồn số liệu để tính tỷ lệ hộ nghèo của Bộ Lao động- Thương binh và xã hội dựa vào số liệu hộ tự kê khai dẫn đến nhiều khoản thu nhập của hộ bị bỏ sót hoặc hộ cố tình kê khai thiếu một số khoản thu nhập. Ngoài ra còn thông qua việc bình bầu, đánh giá của Lãnh đạo các thôn, xã dẫn đến số liệu có được chứa đựng nhiều yếu tố chủ quan.

4/ Cách tính chuẩn nghèo mới của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội áp dụng cho thời kỳ 2001 đến 2005 (ban hành theo quyết định số 1143/2000/QĐ -LĐTBXH ngày 1 tháng 11 năm 2000)

Chuẩn nghèo mới của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội như sau:

- Hộ nghèo ở khu vực Miền núi, Hải đảo là những hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 80 ngàn đồng/ 1 tháng.

- Hộ nghèo ở khu vực Nông thôn đồng bằng là những hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 100 ngàn đồng/ 1 tháng.

- Hộ nghèo ở khu vực Thành thị là những hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 150 ngàn đồng/ 1 tháng.

Chuẩn nghèo này có rất nhiều nhược điểm do nó được tính bằng tiền mà giá trị của đồng tiền Việt nam là luôn giảm theo lạm phát do vậy càng về những năm sau thì giá trị thực chuẩn nghèo sẽ nhỏ hơn giá trị của những năm ban đầu do vậy tỷ lệ nghèo tính cho những năm sau sẽ giảm nhanh hơn so với thực tế dẫn đến độ chính xác không cao.

Có thể giải quyết vấn đề này bằng cách nhân chuẩn nghèo này với chỉ số lạm phát từng năm nhưng làm như vậy vẫn chưa phải hoàn toàn là tối ưu vì chỉ số lạm phát là được tính dựa trên rất nhiều loại hàng hoá khác nhau mà nhiều mặt hàng trong rổ hàng hoá để tính lạm phát là không phải là những hàng hoá tiêu dùng của những người nghèo hoặc không phải là hàng hoá tiêu dùng thông thường.

III. Chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê

Cuối năm 1993, Tổng cục Thống kê đã tiến hành cuộc điều tra giàu nghèo thu thập thông tin từ 91.732 hộ. Theo Tổng cục Thống kê, một hộ gia đình được xác định là nghèo nếu thu nhập không thể mua đủ rổ hàng hoá cung cấp 2100 K.cal bình quân 1 người 1 ngày. Kết quả tính ra được cho năm 1993 như sau:

* Các hộ gia đình nghèo ở nông thôn là những hộ có mức thu nhập dưới 50.000 đồng bình quân 1 người 1 tháng; các hộ gia đình cực nghèo là những hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 25.210 đồng 1 tháng.

* Các hộ gia đình nghèo ở thành thị là những hộ có thu nhập bình quân 1 người dưới 70.000 đồng 1 tháng; và các hộ cực nghèo với thu nhập bình quân đầu người dưới 42.140 đồng 1 tháng.

Kết quả tính ra được tỷ lệ hộ nghèo năm 1993 là 20% và các hộ cực nghèo chiếm 4,4% tổng số hộ.

Điều tra Đa mục tiêu do Tổng cục Thống kê tiến hành từ năm 1994 đến nay đã tính đường nghèo đói dựa trên 12 mặt hàng lương thực, thực phẩm để tính lượng calo tiêu dùng bình quân 1 người 1 ngày sao cho đạt được 2100K.cal. Cách tính chuẩn nghèo này như sau:

1/ Khái niệm

Tiêu chuẩn nghèo được xác định bằng mức thu nhập bình quân đầu người 1 tháng tính theo thời giá đủ để mua được một lượng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng 1 người/ ngày là 2100 K.cal. Những hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn tiêu chuẩn nói trên đều thuộc diện hộ nghèo.

Chuẩn nghèo được xác định riêng cho thành thị, nông thôn và chung cho tỉnh, thành phố hàng năm và giá cả hàng hoá thực tế của năm báo cáo.

2/ Qui trình xác định chuẩn nghèo:

a. Xác định cơ cấu mặt hàng (rổ hàng hoá) và định lượng từng mặt hàng lương thực, thực phẩm chính. Theo tập quán tiêu dùng của người Việt Nam có các mặt hàng lương thực, thực phẩm chính chiếm tỷ trọng lớn được sử dụng để tính mức chi tiêu. Riêng năm 1999 sử dụng 12 mặt hàng là: gạo các loại; thịt các loại; củ quả tươi; đỗ các loại; lạc; vừng; rau các loại; mỡ, dầu ăn; tôm, cá, thủy sản; trứng; đường, mật; mắm, nước chấm.

b. Xác định đơn giá bình quân từng mặt hàng từ số liệu thống kê giá tiêu dùng.

c. Sử dụng các mặt hàng lương thực, thực phẩm chính theo đơn giá từng mặt hàng đã xác định để làm căn cứ tính mức chi lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng 2100 K.cal/ người/ ngày.

Các bước xác định chuẩn nghèo cụ thể như sau:

Bước 1: Lập bảng lương thực tiêu dùng, tính mức chi và tổng nhiệt lượng 12 mặt hàng lương thực, thực phẩm chính

Lương thực, thực phẩm	T. thị 1 N. thôn 2	Đơn vị tính lượng	Lượng tiêu dùng 12 tháng	Giá B.Q năm (1000đ)	Thành tiền (1000đ)	Nhiệt lượng (K.cal/ kg)	Tổng nhiệt lượng (k.cal)
A	B	C	1	2	3	4	5=4x1
1. Gạo các loại	1 2	Kg				3530 3530	
2. Củ, quả tươi	1 2	Kg				1560 1560	
3. Đỗ các loại	1 2	Kg				5445 5445	
4. Lạc, vừng	1 2	Kg				5790 5790	
5. Rau các loại	1 2	Kg				370 370	
6. Quả chín	1 2	Kg				430 430	
7. Mỡ, dầu ăn	1 2	Kg				9270 9270	
8. Thịt các loại	1 2	Kg				3596 3596	
9. Tôm, cá, thủy sản	1 2	Kg				2409 2409	
10. Trứng (10 quả=0,6 kg)	1 2	Kg				1800 1800	
11. Đường	1 2	Kg				3767 3767	
12. Nước mắm, nước chấm	1 2	Lít				332 332	
Tổng cộng	1 2						

Nguồn số liệu

Cột 1: Lượng tiêu dùng từng mặt hàng bình quân đầu người một năm. Lấy số liệu khối lượng tiêu dùng một số sản phẩm chủ yếu của các hộ điều tra năm 1999 thuộc nhóm 3 (20% số hộ có thu nhập trung bình)

Cột 2: Lấy số liệu đơn giá bình quân từng mặt hàng tiêu biểu “giá bán lẻ hàng hoá dịch vụ tiêu dùng” của thống kê giá năm 1999.

Cột 3: Số tiền chi tiêu cho từng mặt hàng (năm báo cáo) bằng số lượng tiêu dùng nhân (x) với đơn giá của từng mặt hàng (*cột 3 = cột 1 x cột 2*)

Cột 4: Nhiệt lượng tính cho một kg của từng mặt hàng chính (số liệu cho sẵn). Ví dụ: Đỗ các loại tính theo nhiệt lượng của đỗ xanh; lạc, vừng tính theo nhiệt lượng của lạc nhân; thịt các loại tính theo thịt lợn ...

Bước 2: Lập bảng tính mức chi lương thực, thực phẩm thiết yếu và nhiệt lượng tiêu dùng bình quân đầu người (dựa vào kết quả bước 1).

1. Tính mức chi lương thực, thực phẩm chính và nhiệt lượng tiêu dùng bình quân .

	Khu vực	Mức chi BQ. một người 1 tháng (1000đ)	Nhiệt lượng tiêu dùng BQ. 1 người/ ngày (K.cal)
A	B	1	2
Các mặt hàng lương thực, thực phẩm chính	- Thành thị - Nông thôn		

Cách tính

- *Cột 1:* Mức chi BQ. 1 người 1 tháng về các mặt hàng lương thực, thực phẩm chính (tính cho từng khu vực thành thị, nông thôn) lấy số liệu dòng tổng cột 3, Bảng 1 chia 12 tháng.

- *Cột 2:* Nhiệt lượng tiêu dùng bình quân 1 người/ ngày (tính cho từng khu vực thành thị, nông thôn) lấy số liệu dòng tổng cột 5, Bảng 1 chia cho 365 ngày.

2. Tính mức chi lương thực, thực phẩm thiết yếu b/q 1 người 1 tháng

Dựa vào tỷ trọng mức chi về lương thực, thực phẩm chính so với mức chi LTTP thiết yếu phổ biến trong chi tiêu đối với thành phố là 84,4%, nông thôn là 89,4% tính ra mức chi lương thực, thực phẩm thiết yếu (số liệu Đa mục tiêu năm 1996).

Mức chi lương thực, thực phẩm thiết yếu bằng mức chi lương thực, thực phẩm chính cộng thêm 15,6% cho khu vực thành thị và 10,6% cho khu vực nông thôn, các loại lương thực, thực phẩm không thiết yếu, công thức tính như sau:

$$\begin{aligned} &\text{Mức chi lương thực, thực phẩm thiết yếu} \\ &\text{BQ. 1 người 1 tháng} \\ &\text{từng khu vực (1000đ)} = \frac{\text{Mức chi lương thực, thực phẩm chính} \\ &\text{b/q 1 người 1 tháng từng khu vực (1000đ)}}{\text{Tỷ trọng mức chi lương thực, thực phẩm} \\ &\text{chính trong chi lương thực, thực phẩm thiết} \\ &\text{yếu của từng khu vực thuộc tỉnh, thành phố}} \end{aligned}$$

Trường hợp nhiệt lượng tiêu dùng bình quân đầu người tính được từ 12 mặt hàng cao hơn hoặc thấp hơn 2100 K.cal thì phải điều chỉnh lượng tiêu dùng 12 mặt hàng để đạt xấp xỉ hoặc bằng 2100 K.cal cho 1 người/ ngày. Tương ứng với 2100 K.cal là mức chi lương thực, thực phẩm chính bình quân đầu người 1 tháng.

3/ Xác định mức nghèo lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm

Mức nghèo lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm được xác định bằng mức chi lương thực, thực phẩm thiết yếu cộng với mức chi tối thiểu các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, y tế, văn hoá, giải trí, đi lại, thông tin liên lạc ... Những hộ gia đình có thu nhập dưới mức này là những hộ nghèo lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm.

Dựa vào tỷ trọng mức chi về lương thực, thực phẩm thiết yếu phổ biến trong chi tiêu đối với thành phố là 65%, nông thôn là 70% để tính ra mức chi tối thiểu về lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức chi lương thực,} \\ \text{thực phẩm và phi lương} \\ \text{thực, thực phẩm} \\ \text{BQ. 1 người 1 tháng} \\ \text{từng khu vực thuộc} \\ \text{tỉnh, thành phố(1000đ)} \end{array} = \frac{\text{Mức chi lương thực, thực phẩm thiết yếu} \\ \text{b/q 1 người 1 tháng từng khu vực (1000đ)}}{\text{Tỷ trọng mức chi lương thực, thực phẩm} \\ \text{thiết yếu trong chi tiêu của từng khu vực} \\ \text{thuộc tỉnh, thành phố}}$$

4/ Xác định về sự thay đổi chuẩn nghèo qua các năm

a) Mức nghèo lương thực, thực phẩm:

Tính được bằng cách lấy mức nghèo lương thực, thực phẩm của năm trước nhân với chỉ số giá lương thực, thực phẩm của năm báo cáo.

b) Mức nghèo lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm

Tính được bằng cách lấy mức nghèo lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm của năm trước nhân với chỉ số giá lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm của năm báo cáo.

3/ Ưu điểm

Thứ nhất, chuẩn nghèo này đã áp dụng phương pháp tính toán mà hầu hết các nước đang phát triển đang sử dụng do vậy nó có thể so sánh quốc tế được.

Thứ hai, chuẩn nghèo này đã áp dụng một rổ hàng hoá mà những loại hàng hoá này có tỷ trọng tiêu dùng tương đối lớn trong rổ hàng hoá tiêu dùng của người Việt Nam. Do vậy chuẩn nghèo này khắc phục được hạn chế so với chuẩn của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội là chỉ phụ thuộc vào một mặt hàng tiêu dùng.

Thứ ba, nguồn số liệu sử dụng để tính toán tỷ lệ nghèo là dựa vào số liệu từ các cuộc điều tra đa mục tiêu do vậy số liệu được thu thập với chất lượng tốt, thông tin về thu nhập của hộ được thu thập đầy đủ và khách quan dẫn đến kết quả tính toán được có độ tin cậy cao.

4/ Hạn chế:

Thứ nhất, rổ lương thực, thực phẩm dùng để tính ra lượng calo tiêu dùng bình quân 1 người 1 ngày thì chỉ có 12 mặt hàng do vậy còn quá ít và khó mà đại diện cho thói quen tiêu dùng các mặt hàng lương thực, thực phẩm ở tất cả các vùng, hoặc các dân tộc.

Thứ hai, nhiều mặt hàng trong rổ hàng hoá là sự tổng hợp của nhiều mặt hàng cụ thể khác nhau như rau các loại, thịt các loại dẫn đến thông tin về lượng ca-lo và giá cả của từng mặt hàng này là khó có được con số chính xác.

Thứ ba, giá cả từng mặt hàng được lấy từ thông tin “giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng” của thống kê giá do vậy khó cập nhật và sẽ không được hoàn toàn chính xác bởi giá cả đó đã được tính bình quân hoá cho tỉnh hoặc vùng trong khi tại khu vực có hộ điều tra giá cụ thể của từng hàng hoá sẽ khác.

IV. Cánh tính đường nghèo đói của Tổng cục Thống kê Ngân hàng Thế giới cho cuộc khảo sát mức sống dân cư của Việt Nam năm 1993 và năm 1998

1. Lựa chọn thước đo phúc lợi

Bước đầu tiên để xác định tỷ lệ nghèo đói là phải tìm ra một chỉ số biểu thị cho phúc lợi của hộ gia đình. Chỉ số được sử dụng rộng rãi nhất là mức chi tiêu bình quân đầu người. Lý do sử dụng chỉ số này là vì nó tổng hợp được rất nhiều yếu tố có thể làm cải thiện chất lượng cuộc sống, như chi cho ăn uống, học hành, mua thuốc thang cùng các dịch vụ y tế. Trên thực tế, thước đo chi tiêu sử dụng ở đây còn bao gồm cả tính toán về “giá trị sử dụng” hàng năm của các hàng hoá lâu bền và cả nhà ở.

Lý do mà Ngân hàng Thế giới lựa chọn chi tiêu làm chỉ số đo lường phúc lợi còn là vì họ cho rằng nó ưu việt hơn là sử dụng thu nhập. Thứ nhất, thu nhập chỉ làm tăng phúc lợi khi nó được sử dụng vào tiêu dùng chứ không phải cho tiết kiệm hay trả nợ. Điều này cho thấy chi tiêu của hộ gia đình liên quan chặt chẽ đến phúc lợi hơn là thu nhập của hộ. Thứ hai, số liệu về thu nhập thường không chính xác, đặc biệt là ở những nước như Việt Nam với phần lớn những người lao động là tự hành nghề. Vấn đề cuối cùng liên quan đến việc sử dụng mức chi tiêu bình quân đầu người làm chỉ số cho phúc lợi của hộ gia đình chính là để xem có cần tính đến sự khác biệt về cơ cấu của hộ gia đình.

2. Tính chuẩn nghèo

Theo cách tính toán phúc lợi cho hộ gia đình như trên. Chuẩn nghèo được sử dụng ở đây dựa trên kết quả điều tra mức sống dân cư năm 1993. Sau đó chuẩn nghèo năm 1993 sẽ được cập nhật cho năm 1998, chủ yếu thay đổi về giá cả. Như vậy những chuẩn nghèo này là “chuẩn nghèo tuyệt đối”. Tức là trong cả 2 năm điều tra sử dụng cùng một tiêu chuẩn tuyệt đối (cùng một rổ hàng hoá).

Chuẩn nghèo này sử dụng một rổ hàng hoá các loại lương thực, thực phẩm được coi là cần thiết để đảm bảo mức độ dinh dưỡng tốt cho con người. Từ các cuộc điều tra 1993 và 1998 tính được hai chuẩn nghèo dưới đây. Chuẩn nghèo thứ nhất là số tiền cần thiết để mua một rổ lương thực hàng ngày trong năm 1993 và được gọi là “chuẩn nghèo về lương thực, thực phẩm”. Chuẩn nghèo về lương thực, thực phẩm này thường thấp bởi nó không tính đến chi tiêu cho những hàng hoá phi lương thực, thực phẩm. Chuẩn nghèo thứ hai được gọi là “chuẩn nghèo chung” bao gồm cả chi tiêu cho các sản phẩm phi lương thực, thực phẩm.

3. Chuẩn nghèo về lương thực, thực phẩm của năm 1993

Xuất phát điểm để xây dựng một chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là lượng thức ăn tiêu dùng phải đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng. Trong nhiều năm qua các nhà dinh dưỡng của Tổ chức Y tế Thế giới và các cơ quan quốc gia và quốc tế đã đưa ra nhiều kiến nghị về lượng dinh dưỡng cần thiết để đảm bảo có một cuộc sống khoẻ mạnh. Chỉ tiêu cơ bản nhất về lượng dinh dưỡng đưa vào cơ thể là lượng calo tiêu dùng. Tổ chức Y tế Thế giới và các cơ quan khác đã xây dựng mức calo tối thiểu cần thiết cho mỗi cơ thể theo thể trạng con người. Nhu cầu calo của mỗi người là rất khác nhau, tuỳ thuộc vào độ tuổi, giới tính và cường độ hoạt động thể chất mà họ thực hiện. Tuy vậy, để xây dựng một chuẩn nghèo, cần phải xác định mức nhu cầu trung bình của toàn bộ dân số. Ngân hàng Thế giới đã nhiều lần làm như vậy và con số phổ biến được sử dụng là 2100 ki- lô calo cho một người mỗi ngày. Tất nhiên, có người cần nhiều hơn và có người lại cần ít hơn nhưng đây là mức trung bình hợp lý và đó cũng chính là lượng calo cần thiết được sử dụng trong việc xây dựng chuẩn nghèo cho Việt Nam.

Mỗi gia đình Việt Nam phải mất bao nhiêu tiền để mua được một rổ lương thực đủ để cung cấp 2100 ki- lo ca- lo cho mỗi người một ngày? Có thể xác định thông qua số liệu về chi tiêu cho lương thực, thực phẩm thu thập được trong điều tra mức sống dân cư 1993. Trước hết, người ta lấy một rổ lương thực, thực phẩm xét về khối lượng đủ cung cấp 2100 ki- lo ca- lo một ngày, sau đó dùng các số liệu về giá cả để tính tổng chi phí cho những sản phẩm đó. Các tính toán được thực hiện nhằm chọn ra một rổ hàng hoá phản ánh đúng cơ cấu tiêu dùng lương thực, thực phẩm của người Việt Nam. Sẽ là không phù hợp nếu áp dụng một rổ hàng hoá của một nước khác hoặc áp dụng một phép lập trình toán học để tính chi phí tối thiểu cho rổ lương thực. Chuẩn nghèo được xây dựng theo cách đó sẽ không phù hợp cho Việt Nam và không thể chấp nhận được về mặt chính trị đối với các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam.

4. Số lượng hàng hoá trong rổ lương thực

Muốn xây dựng được rổ hàng hoá phản ánh đúng cơ cấu tiêu dùng của người Việt Nam, trình tự tính toán được xác định như sau:

Thứ nhất, tổng mức chi tiêu đầu người (lương thực + phi lương thực) đã được tính cho mỗi hộ trong số 4800 hộ gia đình năm 1993. Sau đó những hộ này được chia thành 5 nhóm: nhóm 1 bao gồm 20% số hộ nghèo nhất, nhóm 2 gồm 20% số hộ tương đối nghèo và đến nhóm 5 gồm 20% số hộ giàu nhất. Việc phân nhóm này dựa vào tổng chi tiêu thực tế bình quân đầu người. Trong mỗi nhóm chi tiêu ngày, tổng mức ca- lo bình quân đầu người 1 ngày đã được tính toán. Kết quả tính toán như sau:

Mức tiêu thụ K.calo một ngày năm 1993

Nhóm chi tiêu (20%)	Lượng K.calo tiêu dùng 1 người 1 ngày (cột 1)	Lượng K.calo qui đổi cho mỗi người (cột 2)
1	1568	1598
2	1829	1891
3	1969	2052
4	2065	2237
5	2041	2565

Một số lưu ý về những con số về K.calo này. Phần lớn các loại lương thực, người ta có thể biết được cần phải ăn bao nhiêu về số lượng cũng như mỗi kg của loại lương thực đó chứa bao nhiêu K.calo (hay một số đơn vị đo lường thích hợp khác). Nếu cộng lượng ca- lo tiêu thụ từ tất cả các loại lương thực thì ta có các con số ở cột 1. Cần có hai bước điều chỉnh đối với những số liệu này. Thứ nhất, cần phải điều chỉnh những loại lương thực không xác định được lượng K.calo chứa đựng trong đó và do vậy phải qui đổi. Trước hết, không có số liệu về lượng K.calo trong lúa mạch/ kê. Thứ hai, với một số nhóm lương thực, thực phẩm, không thể thu thập được số liệu về lượng hàng tiêu thụ bởi vì mức tiêu thụ chúng không đều. Đó chính là những hàng hoá “thuỷ hải sản khác”, “bánh ngọt, hoa quả có đường, kẹo”, “các đồ uống khác”, “ăn uống ngoài gia đình”, “các loại khác”. Trong cả hai trường hợp trên, phương pháp được áp dụng dựa vào giả định rằng lượng ca- lo trên mỗi đồng chi tiêu cho những loại thực phẩm này cũng xấp xỉ bằng lượng K.calo trung bình trên mỗi đồng chi tiêu cho những loại hàng hoá lương thực, thực phẩm đã xác định được mức chi tiêu và lượng K.calo.

Sau khi quy đổi, trong năm 1993 nhóm có lượng K.calo tiêu thụ gần với giới hạn 2100 là nhóm 3. Như vậy rổ lương thực cho các hộ trong nhóm 3 tiêu thụ sẽ được sử dụng để tính toán cho rổ cung cấp được 2100 K.calo cho một người một ngày. Nhưng do lượng K.calo tiêu thụ trong nhóm 3 lại đạt mức trung bình là 2052 chứ không phải là

định mức 2100 nên lại phải cần điều chỉnh lần thứ hai như sau: lượng lương thực tiêu thụ sẽ được tăng thêm một chút để có được một rổ hàng hoá cung cấp đúng 2100 K.calo. Quá trình này được thực hiện bằng cách nhân lượng lương thực tiêu thụ trung bình của mỗi hộ trong nhóm 3 với hệ số 2100/1969. Mẫu số là 1969 chứ không phải 2052 bởi vì với một số loại hàng hoá không có số liệu về số lượng (hay như với trường hợp không có số liệu về lượng K.calo của lúa mạch/ kê) và đã phải qui đổi ở bước 1. Như vậy rổ lương thực này loại bỏ những mặt hàng không xác định được K.calo (lúa mạch/ kê, hải sản khác, v.v...). Rổ lương thực này được đưa ra ở bảng dưới đây xét theo mức tiêu dùng đầu người mỗi năm. Cột thứ nhất là lượng tiêu thụ thực tế, để tạo ra 1969 K.calo, và cột thứ hai là số liệu sau khi đã điều chỉnh như vừa nêu trên để cung cấp 2100 K.calo.

**Rỏ lương thực, thực phẩm của Việt Nam cung cấp 2100 K.calo mỗi ngày
(tính bằng kg/năm)**

Loại lương thực, thực phẩm	Lượng tiêu thụ (cột 1)	Khối lượng K.cal cho mỗi kg tiêu dùng (cột 2)	Khối lượng lương thực, thực phẩm đã điều chỉnh (cột 3)
A	1	2	3
Gạo tẻ	159	3530	169,6
Gạo nếp	5,5	3550	5,9
Ngô	2	3640	2,1
Sắn	8,8	1560	9,4
Khoai lang, khoai tây	10,7	1088	11,4
Bánh mì, bột mì	0,7	3015	0,8
Mì sợi, mì tôm	0,6	3580	0,7
Bánh phở	2,3	1285	2,5
Miến	0,8	3400	0,8
Thịt lợn	4,9	3596	5,2
Thịt trâu, bò	0,1	1233	0,1
Thịt gà	2,1	1759	2,3
Thịt vịt, gia cầm khác	0,7	1260	0,7
Thịt khác	0,2	1712	0,2
Thịt chế biến	0,04	3259	0,04
Dầu, mỡ ăn	1,4	9270	1,5
Cá, tôm tươi	10,3	900	11,0
Cá, tôm khô	0,7	2409	0,7
Trứng gà, vịt	0,4	1800	0,4
Đỗ tương	2,9	980	3,1
Vừng, lạc	0,9	5445	0,9
Đỗ xanh	0,9	3142	1,0
Rau muống	14,1	210	15,0
Su hào	5,6	300	6,0
Cải bắp	5,6	370	5,9
Cà chua	3,2	200	3,4
Rau khác	14,2	176	15,2
Cam	0,5	430	0,5
Chuối	6,2	830	6,6
Xoài	0,5	290	0,6
Hoa quả khác	5,9	402	6,3
Nước mắm, nước chấm	5,6	332	6,0
Muối	5,4	0	5,7
Bột ngọt, mì chính	0,7	0	0,8
Đường, mật	2,4	3767	2,5
Bánh kẹo các loại	0,4	4026	0,4
Sữa và các sản phẩm từ sữa	0,04	1150	0,04
Đồ uống có cồn	3,8	868	4,1
Cà phê	0,1	1290	0,1
Chè	2,4	0	2,5

5. Chi phí của rổ lương thực

Để tính được chi phí của rổ lương thực trong cột thứ 3 ở bảng trên để cung cấp 2100 K.calo một ngày cho một người trong một năm là bao nhiêu? Rõ ràng cần phải biết giá cả của những hàng hoá này. Cuộc điều tra mức sống dân cư năm 1993 thu thập được giá của hầu hết những mặt hàng này, những với một số mặt hàng vẫn không thể xác định được giá. Đặc biệt hơn nữa là phiếu điều tra về giá cả trong cuộc điều tra không hề hỏi giá của bánh mì, bún, các loại thịt khác, thịt qua chế biến, dầu ăn, cá khô, các loại rau khác, các loại hoa quả khác, bánh và kẹo, cà phê, và chè. Trong số những mặt hàng này có ba nhóm được coi là khá quan trọng và giá cả trên một đơn vị của chúng có thể tính toán được nhờ phân thông tin về chi tiêu và số lượng trong phiếu hộ điều tra. Đó là các mặt hàng dầu ăn, xu hào và chè. Để xác định chi phí cho các loại lương thực mà không có số liệu về giá cả, một giả định được đặt ra là chi phí tăng thêm cho các loại lương thực này tương ứng với mức chi tiêu của hộ gia đình thuộc nhóm 3 cho cùng loại lương thực đó. Cụ thể là những loại này sẽ chiếm khoảng 6,9% tổng chi tiêu của các hộ cho tất cả các loại lương thực trong rổ hàng hoá. Như vậy, chi phí cho tất cả các loại lương thực có giá cả xác định được sẽ nhân với một hệ số là 1,069. Kết quả nhận được chính là tổng chi phí (đã điều chỉnh) của cả rổ hàng hoá lương thực.

Cần lưu ý rằng cách thu thập số liệu về giá dầu ăn, xu hào và chè trong cả hai cuộc điều tra thông qua phiếu điều tra hộ. Để thống nhất, trong cả hai cuộc điều tra (1993 và 1998) các hộ được lựa chọn sao cho mức ca-lo tiêu thụ bình quân đầu người nằm trong khoảng 2000 đến 2200. Sau đó giá đơn vị từng mặt hàng sẽ được tính dựa trên những hộ này (số tiền mà những hộ này chi tiêu chia cho lượng hàng mua) của từng mặt hàng cho từng hộ trong cả hai cuộc điều tra. Trong mỗi năm, giá trung vị của quốc gia sẽ được xác định bằng số liệu thu thập từ những hộ gia đình đó.

Với phương pháp này, chi phí (đã điều chỉnh) để mua rổ lương thực như bảng trên đã được xác định. Trước hết giá được qui đổi về mức giá tháng 1 năm 1993 (chỉ số giảm phát khu vực do Tổng cục Thống kê cung cấp). Lưu ý rằng số liệu về giá cả của cuộc điều tra năm 1993 là giá thị trường ở mỗi xã điều tra và đã tính giá trung vị cho cả nước Việt Nam, do đó chi phí của rổ lương thực là mức chi phí trung bình của cả nước theo thời giá tháng 1 năm 1993. Mức chi phí này xác định được là 749,723 ngàn đồng cho 1 người mỗi năm. Con số này phải được so sánh với mức chi tiêu của hộ đã được điều chỉnh theo chênh lệch giá giữa các vùng, được tính theo mức giá tháng 1 năm 1993. Nói cách khác, không nên so sánh nó với biến số chi tiêu của hộ chưa được qui đổi ra theo mức giá tháng 1 năm 1993.

6. Chuẩn nghèo chung của năm 1993

Chuẩn nghèo chung được xác định bằng cách lấy chuẩn nghèo về lương thực, thực phẩm cộng với chi phí cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm. Vì các mặt hàng này không xác định được khối lượng tiêu dùng từng mặt hàng như chi tiêu cho Y tế, giáo dục v.v... Do vậy chi phí cho các mặt hàng này được tính bằng cách lấy chi phí trung bình 1 người/ năm của nhóm chi tiêu 3 (chi phí này đã được điều chỉnh về thời điểm tháng 1 năm 1993) cho các mặt hàng này nhân với một lượng là (2100/2052). Chi phí này tính được là 410,640 ngàn đồng 1 người/ năm. Như vậy chuẩn nghèo chung sẽ là 1.160,363 ngàn đồng 1 người/ năm.

Với chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm và chuẩn nghèo chung như vậy có thể xác định được tỷ lệ nghèo đói ở Việt Nam trong năm 1993 là:

	<i>Cả nước</i>	<i>Thành thị</i>	<i>Nông thôn</i>
Tỷ lệ nghèo LTTP	24,9%	7,9%	29,1%
Tỷ lệ nghèo chung	58,1%	25,1%	66,4%

7. Chuẩn nghèo LTTP và chuẩn nghèo chung của năm 1998

Chuẩn nghèo LTTP và chuẩn nghèo chung của năm 1998 cũng được xác định tương tự như năm 1993. Với chuẩn nghèo LTTP, chi phí (đã điều chỉnh) của rổ lương thực trong năm 1993 được cập nhật, dùng giá cả lấy từ cuộc điều tra năm 1998. Cũng như năm 1993, trình tự thu thập giá cả cho rổ hàng hoá này cũng khá phức tạp xuất phát từ một thực tế là giá cả của 3 nhóm mặt hàng (dầu ăn, xu hào và chè) được lấy từ phiếu điều tra hộ. Phương pháp áp dụng để thu thập giá cả cho ba mặt hàng này hoàn toàn giống như phương pháp đã áp dụng trong năm 1993, chỉ khác là các số liệu về giá đơn vị được lấy từ các hộ gia đình được phỏng vấn trong năm điều tra 1998 (vẫn là những hộ có mức ca- lo tiêu thụ từ 2000 đến 2200 ki- lô ca- lo mỗi ngày). Ngoài ra, có bốn mặt hàng (thịt bò, thịt gà, cá quả và thịt lợn) được xác định khác nhau trong phiếu điều tra của hai năm 1993 và 1998. Với những mặt hàng này, giá trị đơn vị “có điều chỉnh theo chất lượng” được tính theo số liệu trong phiếu điều tra giá cả của năm 1998 được nhập cùng với giá của các mặt hàng trên để đưa được mức chi phí tính theo thời giá tháng 1 năm 1998 để mua được rổ hàng hoá (có điều chỉnh) như bảng ở trên. Cũng giống như năm 1993, giá trung vị được tính chung cho cả nước và do đó chi phí của rổ hàng hoá này chính là chi phí trung bình cho cả nước tính theo thời giá tháng 1 năm 1998. Mức chi phí này tính được là 1.286,833 ngàn đồng/ người/ năm.

Cần lưu ý rằng những số liệu phần trên phải được so sánh với biến số chi tiêu hộ đã điều chỉnh theo chênh lệch giá giữa các vùng và được qui đổi ra mức giá vào tháng 1 năm 1998. Bởi vậy không nên so với biến số chi tiêu hộ chưa điều chỉnh theo chênh lệch giá giữa các vùng hoặc chưa được qui đổi về thời giá tháng 1 năm 1998.

Phương pháp dùng để tính toán phần chi phí cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm của chuẩn nghèo chung của năm 1998 cũng đơn giản. Chi phí cho các hàng hoá phi lương thực, thực phẩm của năm 1993 được nhân thêm với hệ số 1,225- tức là lạm phát của các sản phẩm phi lương thực, thực phẩm do Tổng cục Thống kê cung cấp. Như vậy theo cách tính này, chi phí cho các mặt hàng phi lương thực sẽ là 503,038 ngàn đồng (410,640 x 1,225) và chuẩn nghèo đói chung sẽ là 1.789,871 ngàn đồng.

Với các chuẩn nghèo vừa được xác lập trên thì tỷ lệ nghèo đói tính cho Việt Nam năm 1998 là:

	<i>Cả nước</i>	<i>Thành thị</i>	<i>Nông thôn</i>
Tỷ lệ nghèo LTTP	15,0%	2,3%	18,3%
Tỷ lệ nghèo chung	37,4%	9,0%	44,9%

8. Ưu điểm

Thứ nhất, chuẩn nghèo này áp dụng một rổ hàng hoá với rất nhiều loại mặt hàng khác nhau do vậy về cơ bản đã đại diện được cho các dạng tiêu dùng phổ biến về lương thực, thực phẩm của dân cư Việt Nam.

Thứ hai, chuẩn nghèo này cũng đã áp dụng một tiêu chuẩn mà hầu hết các nước đang phát triển và các tổ chức quốc tế sử dụng do đó việc so sánh quốc tế thông tin về tỷ lệ nghèo là có thể thực hiện được.

Thứ ba, giá cả sử dụng để tính ra chi phí cho rổ hàng hoá là giá cả được thu thập tại địa bàn điều tra nên chuẩn nghèo tính ra được sẽ phản ánh chính xác hơn chi phí của rổ hàng hoá.

Thứ tư, nguồn số liệu sử dụng để tính toán là số liệu được thu thập từ các cuộc điều tra mức sống dân cư với một bảng câu hỏi rất chi tiết do vậy thông tin về chi tiêu của hộ được thu thập với chất lượng cao và khách quan dẫn đến tỷ lệ nghèo tính ra mang độ tin cậy cao.

9. Nhược điểm

Thứ nhất, rổ hàng hoá được sử dụng bao gồm quá nhiều mặt hàng khác nhau trong đó có một số loại mặt hàng tỷ trọng chiếm trong tổng chi tiêu của những người nghèo là rất ít và một số mặt hàng thông tin định lượng hoặc về ca-lo và giá cả lại không thu thập được như ăn uống ngoài gia đình, các loại thực phẩm khác. Hơn thế nữa một số mặt hàng trong rổ hàng hoá vẫn còn là sự tổng hợp của nhiều mặt hàng khác nhau như bánh kẹo các loại, đồ uống các loại dẫn đến khó xác định được giá cả và lượng ca-lo của những mặt hàng này một cách chính xác.

Thứ hai, do việc sử dụng quá nhiều mặt hàng trong rổ hàng hoá nhưng lại không thu thập được đầy đủ thông tin về giá cả nên một số mặt hàng phải giả định rằng giá một ca-lo bình quân của những mặt hàng này bằng giá một ca-lo bình quân của những mặt hàng có đầy đủ thông tin về giá.

Thứ ba, chuẩn nghèo sử dụng một số chỉ số giá để điều chỉnh chi tiêu của các hộ theo thời gian và vùng về thời điểm tháng 1 nhưng thông tin về chỉ số giá tháng lại sử dụng nguồn thông tin từ thống kê giá do sự hạn chế của số liệu nên cũng dẫn đến những sự bất cập trong tính toán.

PHẦN III ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHUẨN NGHÈO

I. Cơ sở lý luận

Rõ ràng trong 3 cách tính chuẩn nghèo ở chương hai thì phương pháp tính chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới là ưu việt hơn cả. Mặc dù chuẩn nghèo này vẫn còn có một số hạn chế nhất định cần phải giải quyết. Trong đề tài nghiên cứu này, việc đưa ra một chuẩn nghèo mới khắc phục được các hạn chế của những phương pháp chuẩn nghèo nói trên là mục tiêu chính.

Khắc phục hạn chế về việc sử dụng rổ hàng hoá không còn phù hợp với thói quen tiêu dùng hiện tại trong phương pháp tính của Ngân hàng Thế giới bằng cách cập nhật rổ hàng hoá mới mà nó phù hợp với thói quen tiêu dùng hiện tại của người Việt Nam dựa trên bộ số liệu khảo sát mức sống dân cư. Từ đó chứng minh được sự cần thiết phải cập nhật rổ hàng hoá trong khi tính toán đường nghèo do sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng.

Dựa vào chuẩn nghèo tính được theo rổ hàng hoá mới tính toán lại tỷ lệ nghèo ở Việt Nam cho năm 1998.

Các khuyến nghị và giải pháp về các hạn chế của số liệu đối với việc tính toán rổ hàng hoá trong khâu thu thập số liệu trong các cuộc điều tra mức sống để tính toán tỷ lệ nghèo như việc thu thập giá cả của các mặt hàng trong rổ hàng hoá, số lượng mặt hàng cần thu thập.

II. Rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm mới.

Phương pháp tính khối lượng từng mặt hàng trong rổ hàng hoá mới không có gì khác với cách tính đã được Ngân hàng Thế giới sử dụng. Điểm khác biệt duy nhất là rổ này được tính cho số liệu đang cập nhật với thói quen tiêu dùng (số liệu điều tra mức sống dân cư năm 1998). Trên cơ sở kết quả tính được, xem xét sự khác biệt về khối lượng từng mặt hàng tiêu dùng theo thời gian. Rổ lương thực, thực phẩm được tính ra như bảng dưới đây.

Rổ lương thực, thực phẩm tính cho năm 1998

Loại lương thực, thực phẩm	Lượng tiêu thụ (kg)	Khối lượng K.cal cho mỗi kg tiêu dùng (K.calo)	Khối lượng lương thực, thực phẩm đã điều chỉnh (kg)
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Gạo tẻ	153,35	3530	161,24
Gạo nếp	5,23	3550	5,50
Ngô	0,98	3640	1,03
Sắn	1,84	1560	1,93
Khoai lang, khoai tây	4,64	1088	4,88
Bánh mì, bột mì	1,16	3015	1,22
Mì sợi, mì tôm	1,63	3580	1,71
Bánh phở	2,03	1285	2,13
Miến	0,52	3400	0,55
Thịt lợn	8,75	3596	9,20
Thịt trâu, bò	0,24	1233	0,25
Thịt gà	2,43	1759	2,56
Thịt vịt, gia cầm khác	0,98	1260	1,03
Thịt khác	0,04	1712	0,04
Thịt chế biến	0,07	3259	0,07
Dầu, mỡ ăn	3,73	9270	3,92
Cá, tôm tươi	13,71	900	14,42
Cá, tôm khô	0,62	2409	0,65
Trứng gà, vịt	1,14	1800	1,20
Đỗ tương	4,96	980	5,22
Vừng, lạc	0,92	5445	0,97
Đỗ xanh	1,33	3142	1,40
Rau muống	14,72	210	15,48
Su hào	3,02	300	3,18
Cải bắp	4,42	370	4,65
Cà chua	2,99	200	3,14
Rau khác	14,7	176	15,46
Cam	0,97	430	1,02
Chuối	8,24	830	8,66
Xoài	0,77	290	0,81
Hoa quả khác	6,68	402	7,02
Nước mắm, nước chấm	5,29	332	5,56
Muối	3,7	0	3,89
Bột ngọt, mì chính	1,07	0	1,13
Đường, mật	3,31	3767	3,48
Bánh kẹo các loại	1	4026	1,05
Sữa và các sản phẩm từ	0,18	1150	0,19
Đồ uống có cồn	4,94	868	5,19
Cà phê	0,07	1290	0,07
Chè	1,67	0	1,76

Từ rổ hàng hoá mới tính được, nếu đem so sánh với rổ hàng hoá mà Ngân hàng Thế giới sử dụng rõ ràng là có sự thay đổi rất lớn trong việc tiêu dùng khối lượng từng mặt hàng lương thực, thực phẩm. Điểm nổi bật của sự thay đổi này là sự gia tăng tiêu dùng những hàng hoá có chất lượng cao và giảm tiêu dùng các loại hàng hoá có chất lượng thấp. Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng như gạo, ngô, sắn, khoai đã giảm đi rõ rệt. Ngược lại các mặt hàng như mì tôm, thịt lợn, các loại thịt khác, mỡ ăn, cá tươi đã tăng nhanh. Mặc dù hai rổ hàng hoá này đều cung cấp một lượng calo tiêu dùng bình quân 1 ngày là 2100 K.cal nhưng rõ ràng là chất lượng hàng hoá trong rổ lương thực, thực phẩm tính trong nghiên cứu này tốt hơn và phản ánh đúng dạng tiêu dùng của nhóm dân cư thứ ba trong năm 1998.

Đây là một minh chứng rõ ràng nhược điểm của rổ hàng hoá mà Ngân hàng Thế giới sử dụng để tính đường nghèo cho năm 1998 vì nó không phản ánh đúng dạng tiêu dùng hiện tại. Điều này cho thấy đường nghèo đói mà Ngân hàng Thế giới sử dụng để tính toán tỷ lệ nghèo cho năm 1998 rõ ràng là thấp hơn so với thực tế. Dẫn đến tỷ lệ nghèo tính được cũng có tỷ lệ thấp.

Trên cơ sở rổ hàng hoá mới tính được tính đường nghèo khổ về lương thực, thực phẩm cho năm 1998 và xem xét sự khác biệt trong khi sử dụng 2 rổ hàng hoá khác nhau để tính ra đường nghèo và tỷ lệ nghèo. Đường nghèo về lương thực, thực phẩm mới tính ra được là 1400 ngàn đồng/ người/ năm, đường nghèo khổ và đường nghèo chung mới tính ra được là 1903 ngàn đồng/ người/ năm cao hơn so với cách tính của Ngân hàng Thế giới là 113 ngàn đồng/ người/ năm. Sự khác nhau này là do sự khác nhau về khối lượng tiêu dùng từng mặt hàng trong 2 rổ hàng hoá là khác nhau.

*Sự khác biệt về khối lượng tiêu dùng từng mặt hàng
giữa 2 năm 1993 và 1998*

Loại lương thực, thực phẩm	Khối lượng lương thực, thực phẩm trong rổ hàng hoá năm 1993 (kg)	Khối lượng lương thực, thực phẩm trong rổ hàng hoá năm 1998 (kg)	Sự khác nhau giữa năm 1998 và năm 1993 (kg)
A	1	2	3
Gạo tẻ	169,6	161,24	-8.36
Gạo nếp	5,9	5,50	-0.40
Ngô	2,1	1,03	-1.07
Sắn	9,4	1,93	-7.47
Khoai lang, khoai tây	11,4	4,88	-6.52
Bánh mì, bột mì	0,8	1,22	0.42
Mì sợi, mì tôm	0,7	1,71	1.01
Bánh phở	2,5	2,13	-0.37
Miến	0,8	0,55	-0.25
Thịt lợn	5,2	9,20	4.00
Thịt trâu, bò	0,1	0,25	0.15
Thịt gà	2,3	2,56	0.26
Thịt vịt, gia cầm khác	0,7	1,03	0.33
Thịt khác	0,2	0,04	-0.16
Thịt chế biến	0,04	0,07	0.03
Dầu, mỡ ăn	1,5	3,92	2.42
Cá, tôm tươi	11,0	14,42	3.42
Cá, tôm khô	0,7	0,65	-0.05
Trứng gà, vịt	0,4	1,20	0.80
Đỗ tương	3,1	5,22	2.12
Vừng, lạc	0,9	0,97	0.07
Đỗ xanh	1,0	1,40	0.40
Rau muống	15,0	15,48	0.48
Su hào	6,0	3,18	-2.82
Cải bắp	5,9	4,65	-1.25
Cà chua	3,4	3,14	-0.26
Rau khác	15,2	15,46	0.26
Cam	0,5	1,02	0.52
Chuối	6,6	8,66	2.06
Xoài	0,6	0,81	0.21
Hoa quả khác	6,3	7,02	0.72
Nước mắm, nước chấm	6,0	5,56	-0.44
Muối	5,7	3,89	-1.81
Bột ngọt, mì chính	0,8	1,13	0.33
Đường, mật	2,5	3,48	0.98
Bánh kẹo các loại	0,4	1,05	0.65
Sữa và các sản phẩm từ sữa	0,04	0,19	0.15
Đồ uống có cồn	4,1	5,19	1.09
Cà phê	0,1	0,07	-0.03
Chè	2,5	1,76	-0.74

Trên cơ sở đường nghèo khổ mới tính được tính tỷ lệ nghèo cho cả nước và từng vùng và so sánh với kết quả mà Ngân hàng Thế giới đã tính toán và công bố trong cuốn sách “Việt nam tấn công nghèo đói”. Kết quả tính được cho thấy có sự khác biệt tương đối lớn giữa 2 phương pháp tính toán. Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm tính chung cho cả nước đã có sự khác biệt rất lớn theo 2 cách tính (15% theo cách tính của Ngân hàng Thế giới và 20% theo cách tính trong nghiên cứu này). Nhưng sự khác biệt này phần lớn xảy ra là do sự khác biệt trong kết quả tính toán tỷ lệ nghèo ở khu vực nông thôn giữa 2 cách tính. Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm ở khu vực nông thôn đã thay đổi từ 18,3% lên 24,4% trong khi đó ở khu vực thành thị sự khác biệt giữa 2 cách tính là rất ít (từ 2,3% lên 3,1%). Điều này cũng cho thấy những người sống ở khu vực nông thôn đại đa số có mức sống rất gần so với đường nghèo khổ, rất dễ bị tổn thương và rơi vào cảnh nghèo nếu bị ảnh hưởng bởi các rủi ro gặp phải mặc dù những rủi ro này là rất nhỏ. Điều này cũng cho thấy công cuộc xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam còn gặp nhiều thách thức.

Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm tính theo rổ hàng hoá mới

Vùng	Nông thôn	Thành thị	Chung
Miền núi phía Bắc	42,02	1,7	37,4
Đồng bằng sông Hồng	12,7	1,0	10,5
Bắc Trung bộ	29,7	2,7	26,6
Duyên hải Miền trung	26,6	7,2	21,3
Tây Nguyên	37,4	-	37,4
Đông Nam bộ	5,1	0,5	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long	18,4	6,9	16,2
CẢ NƯỚC	24,4	3,1	19,9

Sự khác biệt về tỷ lệ nghèo chung theo cách tính mới so với cách tính của Ngân hàng Thế giới cũng có cùng một xu hướng như trên. Tỷ lệ nghèo chung cả nước đã thay đổi từ 37,4% theo cách tính của Ngân hàng Thế giới lên 41,7% theo cách tính trong nghiên cứu này. Khu vực nông thôn có sự khác biệt rất lớn từ 44,8% lên 50,0% trong khi khu thành thị hầu như không có sự khác biệt (từ 9,0% lên 10,9%).

Tỷ lệ nghèo chung tính theo rổ hàng hoá mới

Vùng	Nông thôn	Thành thị	Chung
Miền núi phía Bắc	71,3	10,9	64,3
Đồng bằng sông Hồng	39,5	6,5	33,3
Bắc Trung bộ	57,3	19,6	53,0
Duyên hải Miền trung	46,8	20,9	39,7
Tây Nguyên	56,0	-	56,0
Đông Nam bộ	15,5	2,7	8,9
Đồng bằng sông Cửu Long	47,5	15,5	41,5
CẢ NƯỚC	50,0	10,5	41,7

III. Những khuyến nghị trong việc tính toán chuẩn nghèo và việc thu thập số liệu mức sống dân cư trong những năm tới

1/ Khuyến nghị trong việc tính toán chuẩn nghèo

Từ những kết quả trên chúng ta thấy đường nghèo khổ phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau. Rổ hàng hoá đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong việc xác định được

đường nghèo khổ. Do vậy, việc tính toán đường nghèo khổ trong những năm tới cần được tính dựa trên một rổ hàng hoá cập nhật nhất về thông tin để có thể phản ánh được đúng thói quen tiêu dùng tại thời điểm tính toán.

Mỗi yếu tố cấu thành lên chuẩn nghèo có ảnh hưởng không nhỏ đến việc tính toán chính xác đường nghèo khổ. Do vậy việc tính toán đường nghèo khổ phải được tính toán dựa trên các số liệu mà nó chứa đựng đầy đủ các yếu tố cấu thành nên chuẩn nghèo với độ tin cậy cao như giá cả các mặt hàng trong rổ hàng hoá, khối lượng tiêu dùng từng mặt hàng, xác định khu vực hành chính vv...

Cần chi tiết hoá thêm một số nhóm hàng trong rổ hàng hoá thành những mặt hàng riêng rẽ vì nếu gộp vào thành một nhóm hàng thì việc xác định khối lượng cao lo trên 1 đơn vị nhóm hàng này sẽ thiếu chính xác. Hơn nữa, việc xác định giá cả cho nhóm các mặt hàng cũng sẽ gặp nhiều trở ngại và thông tin thu được cũng có độ tin cậy không cao. Nên tách nhóm mặt hàng đồ uống có cồn thành loại riêng biệt là Rượu, Bia, Khoai lang và khoai tây, Trứng gà và trứng vịt thành 2 loại riêng biệt.

2/ Khuyến nghị trong việc thu thập số liệu Mức sống dân cư trong những năm tới

Việc tính toán chuẩn nghèo phụ thuộc rất lớn vào nguồn số liệu. Phương pháp tính toán chuẩn nghèo có khoa học đến đâu đi chăng nữa mà nguồn số liệu sử dụng để tính toán không có cũng sẽ không thể thực hiện được. Hai bộ số liệu khảo sát Mức sống dân cư năm 1993 và 1998 của Việt nam tương đối đầy đủ và có chất lượng thông tin cao nhưng vẫn còn có một số hạn chế nhất định mà những hạn chế này ảnh hưởng không nhỏ đến việc tính toán chuẩn nghèo. Việc thu thập khối lượng tiêu dùng các mặt hàng còn chưa phân tách chi tiết các nhóm mặt hàng thành từng mặt hàng cụ thể. Bảng câu hỏi giá chưa thu thập đầy đủ giá cả của các mặt hàng được thu thập trong bảng câu hỏi hộ dẫn đến việc tính toán giá cả cho những mặt hàng này còn gặp nhiều khó khăn.

Trong những năm tới việc tiến hành các cuộc điều tra Mức sống dân cư sẽ phải được thực hiện nhằm cung cấp các thông tin hữu ích cho việc hoạch định các chính sách và một trong số đó là việc tính toán tỷ lệ nghèo. Do vậy, các cuộc điều tra này phải được cải tiến để giải quyết được các hạn chế nêu trên. Việc chi tiết hoá các mặt hàng tiêu dùng trong khâu thu thập thông tin là rất cần thiết mặc dù nó sẽ làm cho chi phí về thời gian thu thập thông tin cũng như kinh phí tăng lên. Bù lại những thông tin này sẽ rất hữu ích đối với nhiều bộ, ngành đặc biệt đối với những bộ, ngành liên quan đến lĩnh vực xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Việt Nam tấn công nghèo đói (báo cáo tại hội nghị các nhà tài trợ năm 1999).*
2. *Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ điều tra Đa mục tiêu của Tổng cục Thống kê.*
3. *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1992/93 và 1997/98*
4. *Chuẩn nghèo của Bộ Lao động áp dụng cho năm 1997 và chuẩn nghèo mới áp dụng cho năm 2001*
5. *Nghèo khổ: Các khái niệm và phương pháp đo lường của Ngân hàng Thế giới*
6. *Nghèo khổ giữa các ngành kinh tế trong thời kỳ cải cách ở Indonesia của Monika và Martin Ravallion*
7. *Dinh dưỡng và nghèo đói của Clerendon*
8. *Ai là người nghèo của Lipton*
9. *Các ngưỡng nghèo của Ngân hàng Thế giới phát hành năm 1980*
10. *Nghèo khổ, bất bình đẳng về thu nhập và cách đo lường của Takayama*
11. *Nghèo khổ: Cách tiếp cận và đo lường của Sen.*
12. *Một đường nghèo khổ mới cho Thái Lan của Kawani*
13. *Tăng trưởng và đói nghèo ở các nước đang phát triển của Ahluwalia*